TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 16/4/2020
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Dân

2. Bà Mai Hồng Thắm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 203/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp "*Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên toà số 27/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1977 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 35, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Nơi tạm trú: Tổ 17, ấp D, xã E, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn R, sinh năm 1978 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 35, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 22/5/2019 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Trần Văn R kết hôn với nhau vào năm 2009, hôn nhân do quen biết tự nguyện sống chung như vợ chồng, không có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã E, huyện C, tỉnh An Giang

ngày 30/06/2009.

Sau khi kết hôn bà về sống chung gia đình nhà cha mẹ chồng. Đến năm 2010 ông bà lên Bình Dương làm công nhân sinh sống, ông bà sống êm ấm được khoảng 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, ông R sinh ra ăn nhậu thường xuyên, không chí thú làm ăn, không chăm lo gia đình, nhiều lần ông R đánh đập bà vô cớ nên giữa bà và ông R luôn bất hoà, gia đình không hạnh phúc. Từ tháng 5 năm 2015, bà và ông R không còn quan hệ vợ chồng với nhau và ly thân từ đó đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông R.

- Về con chung: Giữa bà và ông R không có con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn – Ông Trần Văn R: Đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải, đối chất và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N nên Toà án lập biên bản không tiến hành hoà giải được và Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Phiếu gửi hồ sơ khởi kiện cho bị đơn; Giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu của nguyên đơn và bị đơn (Bản photo); Giấy trích lục kết hôn (Bản sao).

- Bị đơn: Không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản không lấy được lời khai của ông R ngày 19/2/2020; Biên bản lấy lời khai người làm chứng – Bà Phạm Thị L (Mẹ ông R) ngày 19/2/2020; Phiếu xác minh nơi cư trú của ông R ngày 19/2/2020.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Vắng mặt và có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Bà N được ly hôn với ông R; Về con chung, tài sản

chung, nợ chung của vợ chồng: Bà N xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà N phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn R, do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Trần Văn R có nơi cư trú tại tổ 35, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn - Bà N vắng mặt tại phiên toà, tuy nhiên bà đã có Đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp theo quy định nên được chấp nhận; Bị đơn - Ông R đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về phiên đối chất, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông R vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà N và ông R.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà N và ông R có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, tỉnh An Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa bà N và ông R xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà N là sau khi kết hôn được khoảng 6 năm thì ông bà đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, ông R sinh ra ăn nhậu thường xuyên, không chí thú làm ăn, không chăm lo gia đình, nhiều lần ông R đánh đập bà vô cớ nên giữa bà và ông R luôn bất hoà, gia đình không hạnh phúc. Bà và ông R đã ly thân từ tháng 5 năm 2015 đến nay đã hơn 04 năm. Nay bà N kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông R.

Theo Biên xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông R ngày 19/2/2020 (Bút lục 43), bà Phạm Thị L là mẹ ruột của ông R xác định: Giữa bà N và ông R tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2009, sống được

ít năm thì ông R và bà N đi Bình Dương làm công nhân, năm 2015 ông R bị bệnh về nhà điều trị, bà N cho rằng ông R bị bệnh về thần kinh nên yêu cầu ly hôn. Về việc này bà L xác định khi đó ông R chỉ bị thần kinh nhẹ có điều trị ngoài chứ không đi bệnh viện. Hiện tại thì tinh thần ông R vẫn bình thường và đang đi làm công nhân ở Bình Dương. Về mâu thuẫn giữa ông R và bà N theo bà L là không có khả năng đoàn tụ vì cả hai đã ly thân nhau 4 năm, việc bà N yêu cầu ly hôn và gửi Đơn ly hôn ở Toà án thì ông R cũng biết và cũng đồng ý ly hôn nhưng do đi làm ở Bình Dương điều kiện đi về khó khăn nên ông R không đến Toà án.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà N và ông R đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai vì thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay và trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, bà N được ly hôn với ông R.

2.2 Về con chung, tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà N xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà N là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà N và ông R có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Trần Văn R.

Giấy chứng nhận kết hôn số 99 ngày 30/6/2009 của Ủy ban Nhân dân xã E, huyện C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014314 ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn R có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Ngọc Trinh